

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT QUÝ I - 2020

CHUYÊN ĐỀ 1:
GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2014 tại kỳ họp thứ 7 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 (*viết gọn là Luật Đầu tư công năm 2014*).

Luật Đầu tư công năm 2014 là luật đầu tiên kể từ trước đến nay quy định những vấn đề liên quan đến quản lý các hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Việc Quốc hội thông qua Luật Đầu tư công năm 2014 đã tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ để quản lý toàn bộ quá trình đầu tư công, từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện kế hoạch; theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công.

Luật Đầu tư công năm 2014 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ và hoàn chỉnh để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động đầu tư và sử dụng vốn đầu tư công; khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng của chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; chống thất thoát, lãng phí; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công. Đồng thời, Luật Đầu tư công năm 2014 đã thể hiện và cụ thể hóa được chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với công tác quản lý nhà nước về đầu tư công, đã tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ để quản lý toàn bộ quá trình đầu tư công.

Triển khai thực hiện Luật Đầu tư công năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương cơ sở nhận thức rõ hơn trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình; quán triệt các yêu cầu tăng cường quản lý đầu tư phát triển trong toàn bộ quá trình đầu tư công, từ chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công, lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện kế hoạch, theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch đầu tư công. Đồng thời, với những quy định pháp lý rõ ràng, cụ thể của Luật là một bước tiến lớn bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng nguồn lực của Nhà nước, góp phần và tạo điều kiện để đẩy mạnh công cuộc phòng chống tham nhũng, lãng

phí và thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Sau hơn 03 năm thực hiện Luật Đầu tư công năm 2014, tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện Luật Đầu tư công năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn còn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc chủ yếu sau:

Thứ nhất, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Do lần đầu tiên xây dựng, ban hành và thực hiện Luật Đầu tư công năm 2014 nên không tránh khỏi những hạn chế về kinh nghiệm thực tiễn. Việc hình thành nhiều quy trình mới, thủ tục phức tạp, dẫn tới các cơ quan, địa phương thực hiện khó nắm vững và thực hiện thống nhất các quy định của Luật, nhiều cơ quan, địa phương vẫn còn lúng túng, triển khai thực hiện một số quy định còn chưa phù hợp, một số nội dung không đúng với các quy định của pháp luật, trái thẩm quyền, mất nhiều thời gian để hoàn thiện thủ tục do hồ sơ dự án phải thông qua nhiều cấp nhiều cơ quan từ trung ương đến địa phương, thủ tục hành chính phức tạp, phân cấp trách nhiệm chưa triệt để...

Thứ hai, một số quy định trong Luật Đầu tư công năm 2014 quá cứng nhắc, hoặc chưa đầy đủ nên dẫn tới tình trạng các quy định đã không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, điển hình là trong công tác thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, bố trí vốn không phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền quy định, tồn tại nhiều bất cập trong điều chỉnh dự án, điều chỉnh kế hoạch, giao vốn nhiều lần và kéo dài thời gian giao vốn; khó theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án.

Thứ ba, tồn tại một số điểm chưa thống nhất giữa Luật Đầu tư công năm 2014 với các luật khác như: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Quy hoạch... Điều này đã gây sự lúng túng trong việc áp dụng các quy định pháp luật, ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng công tác chuẩn bị dự án, xây dựng dự án. Trong một số trường hợp, dự án chuẩn bị đầu tư và phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án, quyết định đầu tư dự án mang tính hình thức để có điều kiện được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 trong đó nhấn mạnh việc cơ cấu lại đầu tư công trên cơ sở "*Tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn gắn với kế hoạch tài chính 05 năm 2016 - 2020 và kế hoạch vay, trả nợ công. Hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công theo thông lệ quốc tế, trong đó ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư. Thực hiện cơ cấu lại đầu tư công gắn*

với cơ cấu lại tài chính công, cơ cấu lại ngân sách nhà nước và nợ công", nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý hiệu quả vốn đầu tư công và tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện, tăng cường phân cấp, phân nhiệm, khắc phục những tồn tại, hạn chế, đặc biệt là phục vụ quá trình cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020, định hướng 2025, việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Đầu tư công năm 2014 là cần thiết.

Theo đó, ngày 13 tháng 6 năm 2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 tại kỳ họp thứ 7. Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 03/2019/L-CTN về việc công bố Luật Đầu tư công số 39/2019/L-CTN, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 (*viết tắt là Luật Đầu tư công năm 2019*).

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Việc ban hành Luật Đầu tư công năm 2019 nhằm đảm bảo các mục tiêu, quan điểm chủ yếu sau:

1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là triển khai thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế theo Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội khóa XIV, trong đó trọng tâm là cơ cấu lại đầu tư công.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật về đầu tư công theo hướng thống nhất, đồng bộ với các luật có liên quan khác nhằm tăng cường quản lý chặt chẽ, hiệu quả các hoạt động đầu tư công và nguồn vốn đầu tư công; tiếp tục khắc phục thêm một bước tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

3. Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập liên quan đến các quy định pháp luật về đầu tư công, góp phần đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công gắn với đẩy mạnh phân cấp, tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý hoạt động đầu tư công như: phân cấp điều chỉnh dự án, phân cấp phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư gắn với trách nhiệm của từng cấp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý sử dụng vốn nhà nước đối với toàn bộ quá trình đầu tư.

4. Nâng cao tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công gắn với tăng cường theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư công, sử dụng nguồn vốn đầu tư công thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đầu tư công, gắn với quá trình xây dựng Chính phủ điện tử và tiến tới Chính phủ số, góp phần tích cực vào việc chống thất thoát, lãng phí.

5. Gắn liền với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế nói chung và cơ cấu lại đầu tư công nói riêng theo hướng sử dụng hiệu quả nguồn lực hạn hẹp của nhà nước, tạo điều kiện khuyến khích sự tham gia đầu tư của khu vực tư nhân, trong và ngoài nước, thông qua các hình thức đầu tư phù hợp, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phục vụ tăng trưởng nhanh, bền vững, gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Luật Đầu tư công năm 2019 gồm 06 chương, 101 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 16 điều (*từ Điều 1 đến Điều 16*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế; giải thích từ ngữ; đối tượng đầu tư công; phân loại dự án đầu tư công; tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia; tiêu chí phân loại dự án nhóm A; tiêu chí phân loại dự án nhóm B; tiêu chí phân loại dự án nhóm C; điều chỉnh tiêu chí phân loại dự án đầu tư công; nguyên tắc quản lý đầu tư công; nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công; công khai, minh bạch trong đầu tư công; chi phí lập, thẩm định, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư công.

2. Chương II. Chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

Chương này gồm 02 mục, 29 điều.

2.1. Mục 1. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, gồm 18 điều (*từ Điều 17 đến Điều 34*), quy định về: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; điều kiện quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; thủ tục và nội dung thẩm tra chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc thẩm quyền của Chính phủ; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý; trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công do địa phương quản lý; nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại

nước ngoài và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công; nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A; nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C; hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án; phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án; điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2.2. Mục 2. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công, gồm 11 điều (từ Điều 35 đến Điều 45), quy định về: Thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án; căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án; trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư; trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công khẩn cấp; điều chỉnh chương trình, dự án; nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án; hồ sơ, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định chương trình, dự án.

3. Chương III. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công

Chương III gồm 02 mục, 18 điều.

3.1. Mục 1. Quy định chung, gồm 11 điều (từ Điều 46 đến Điều 56), quy định về: Phân loại kế hoạch đầu tư công; căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; nội dung báo cáo kế hoạch đầu tư công hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án; điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn; điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm; vốn chuẩn bị đầu tư, vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch và vốn thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn; trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hằng năm.

3.2. Mục 2. Lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công, gồm 07 điều (từ Điều 57 đến Điều 63), quy định về: Nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công

trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước; nguyên tắc lựa chọn danh mục dự án, dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương; lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư; trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước; trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước; trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương; trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương.

4. Chương IV. Thực hiện và theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra, giám sát kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công

Chương IV gồm 02 mục, 14 điều.

4.1. Mục 1. Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, gồm 05 điều (từ Điều 64 đến Điều 68), quy định về: Tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công; chấp hành kế hoạch đầu tư công; triển khai kế hoạch đầu tư công; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công; thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

4.2. Mục 2. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra, giám sát kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công, gồm 09 điều (từ Điều 69 đến Điều 77), quy định về: Theo dõi, kiểm tra kế hoạch đầu tư công; đánh giá kế hoạch đầu tư công; theo dõi, kiểm tra chương trình, dự án; đánh giá chương trình, dự án; nội dung đánh giá chương trình, dự án; giám sát đầu tư của cộng đồng; trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án; thanh tra đầu tư công.

5. Chương V. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư công

Chương này gồm 21 điều (từ Điều 78 đến Điều 98), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan trung ương; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc đề xuất chủ trương đầu tư; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư; quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư liên quan đến lập chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định đầu tư chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của

cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tư vấn thiết kế chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định kế hoạch, chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư trong quản lý, thực hiện chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của Ban quản lý chương trình, dự án; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo dõi, đánh giá và kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án; hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công; xử lý vi phạm.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương này gồm 03 điều (*từ Điều 99 đến Điều 101*), quy định về: Sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG

1. Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ

Luật đã sửa đổi, bổ sung các khái niệm, định nghĩa và từ ngữ tạo sự thống nhất giữa Luật Đầu tư công năm 2019 với các luật có liên quan, nhất là Luật Ngân sách nhà nước. Trong đó, Luật Đầu tư công năm 2019 đã thống nhất quy định khái niệm về “*Vốn đầu tư công*” để phù hợp với quy định tại Luật Ngân sách nhà nước. Cụ thể, vốn đầu tư công bao gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

Đây là một thay đổi nhằm đảm bảo thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước, mang ý nghĩa rất quan trọng, dẫn tới thay đổi các quy trình, trình tự, thủ tục về dự án và kế hoạch đầu tư công, giúp đơn giản hóa quy trình, không còn phân biệt giữa các loại nguồn vốn của ngân sách nhà nước như trước đây (ví dụ như có sự phân biệt giữa ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, công trái quốc gia, tín dụng đầu tư...). Đồng thời, sự thay đổi này giúp xây dựng được quy trình riêng cho các dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật theo hướng tăng cường phân cấp, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có nguồn vốn này nhưng vẫn đảm bảo được công tác theo dõi, giám sát và tổng hợp báo cáo.

Ngoài ra, Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung khái niệm nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ quy hoạch để phù hợp với Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng.

2. Bổ sung đối tượng đầu tư công

Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung thêm đối tượng đầu tư công tại Điều 5 để phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể:

- Đầu tư phục vụ công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ các đối tượng chính sách khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung quy định về việc tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập đối với dự án nhóm A, dự án quan trọng Quốc gia (*khoản 1 Điều 5*).

3. Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

Theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, Hội đồng nhân dân quyết định chủ trương đầu tư của dự án nhóm B và dự án nhóm C trọng điểm. Qua quá trình triển khai thi hành Luật, một số dự án nhóm A sử dụng toàn bộ vốn ngân sách địa phương phải thực hiện theo quy trình, thủ tục để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dẫn đến kéo dài thời gian lập, thẩm định, phê duyệt dự án. Để nâng cao tính linh hoạt và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các tỉnh, Luật Đầu tư công năm 2019 quy định Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư nhóm A do địa phương quản lý (*khoản 6 Điều 17*).

Ngoài ra, khoản 7 Điều 17 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương đầu tư cả dự án nhóm B, C và bổ sung quy định: "*Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương*".

4. Bổ sung các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư (khoản 6 Điều 18), gồm:

- Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;
- Nhiệm vụ quy hoạch;
- Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia;
- Dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019, tất cả các dự án để được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Quy định này dẫn đến nhiều dự án có thể rất nhỏ hoặc cần triển khai gấp (các dự án đầu tư công khẩn cấp) vẫn phải tuân thủ quy định này. Do đó, Luật Đầu tư công năm 2019 đã sửa đổi theo hướng quy định cụ thể một số trường hợp không phải quyết định chủ trương đầu tư nhằm bảo đảm linh hoạt trong điều hành nhưng vẫn giữ được sự chặt chẽ, hiệu quả đầu tư.

5. Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công và phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

5.1. Về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công

- Vốn ODA: Bổ sung thêm bước phê duyệt đề xuất dự án. Tất cả dự án ODA phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất dự án (*Điều 25*).

- Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: Chính phủ quy định cụ thể (*khoản 3 Điều 17*).

5.2. Về phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

Luật Đầu tư công năm 2019 đẩy mạnh phân cấp thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, đơn giản hóa quy trình, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án. Cụ thể: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phân cấp thẩm định các dự án do mình quản lý. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ chủ trì thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với các chương trình, dự án do Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định như: Chương trình mục tiêu quốc gia; Dự án quan trọng quốc gia; Chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; Dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

6. Bổ sung trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư

Luật Đầu tư công năm 2019 chưa có quy định về trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư. Để bảo đảm căn cứ pháp lý và bổ sung khoảng trống pháp lý, Luật Đầu tư công năm 2019 bổ sung trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án để tạo cơ sở pháp lý cho việc điều chỉnh dự án (*Điều 34*).

7. Sửa đổi nội dung về trình, phê duyệt, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm và hằng năm

Luật Đầu tư công năm 2019 đã đẩy mạnh phân cấp, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, tăng cường công

tác hậu kiểm, rút ngắn các thủ tục hành chính, đổi mới phương pháp theo hướng linh hoạt, chủ động và hiệu quả.

7.1. Về thời điểm phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn: Quốc hội quyết định tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa mới (*khoản 1, 2 Điều 60*). Riêng đối với kế hoạch đầu tư công năm đầu tiên của giai đoạn sau, căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển của năm đầu tiên, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp này.

7.2. Về giao kế hoạch đầu tư công hằng năm (*Điều 61*): Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm sau theo tổng mức vốn và cơ cấu vốn đã được Quốc hội quyết định cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ chi tiết mức vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm sau, danh mục, mức vốn bố trí của từng dự án cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp dưới, gửi phương án phân bổ chi tiết cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ và theo dõi thực hiện.

7.3. Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công (*Điều 67*): Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án thuộc danh mục đã được cấp có thẩm quyền quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch.

8. Sửa đổi, bổ sung thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công (Điều 68)

Tại Luật Đầu tư công năm 2019, các dự án được phép thực hiện và giải ngân trong thời gian 02 năm. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, tỷ lệ giải ngân của các dự án thường chậm do các nhà thầu thường đợi đủ hồ sơ, khối lượng để thanh toán một lần và tâm lý chờ đợi do được giải ngân 02 năm. Do đó, tại Luật Đầu tư công năm 2019 chỉ cho phép giải ngân trong thời gian 01 năm, cụ thể:

“Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn cân đối ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau.

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước đến hết ngày 31 tháng 01 năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau.”

9. Bổ sung căn cứ để các bộ, cơ quan, địa phương thẩm định nguồn

vốn và khả năng cân đối vốn

Để bảo đảm căn cứ cho các bộ, cơ quan, địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung quy định về số vốn dự kiến tại Điều 54: "*Trước ngày 31 tháng 7 năm thứ tư của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau với tổng mức vốn đầu tư công dự kiến bằng tổng mức vốn đầu tư công của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước, thông báo tổng mức vốn đầu tư công dự kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để làm căn cứ quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án giai đoạn sau*".

10. Bổ sung căn cứ để các bộ, cơ quan, địa phương quyết định chủ trương đầu tư dự án có thời gian thực hiện kéo dài qua 02 kỳ Kế hoạch đầu tư công trung hạn

Theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2019, dự án chỉ được thẩm định trong phạm vi số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm. Tuy nhiên, đầu tư công là một quá trình liên tục. Trên thực tế, nhiều dự án kéo dài qua 02 giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Để bảo đảm căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án kéo dài qua hai kỳ kế hoạch, Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung quy định về nội dung này tại Điều 89: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu tổ chức quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp. Tổng số giá trị tổng mức đầu tư của các chương trình, dự án phải thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau không vượt quá 20% tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước của cơ quan trung ương, địa phương đó*".

11. Sửa đổi quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư (Điều 59)

Theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2019, các dự án sử dụng nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước phải tiến hành thủ tục đầu tư như các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Điều này dẫn đến các dự án sử dụng nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước dù chỉ rất nhỏ vẫn phải trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Luật Đầu tư công năm 2019 đã phân cấp quyết định việc giao kế hoạch vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết định, chỉ gửi Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội chứ không phải đề quyết định như Luật Đầu tư công năm 2019.

12. Bổ sung quy định về Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công (Điều 97)

Để nâng cao tính công khai, minh bạch trong quản lý đầu tư công, Luật Đầu tư công năm 2019 đã bổ sung quy định về Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công. Theo đó, tăng cường theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư công, sử dụng nguồn vốn đầu tư công thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đầu tư công, gắn với quá trình xây dựng Chính phủ điện tử và tiến tới Chính phủ số, góp phần tích cực vào việc chống thất thoát, lãng phí.

13. Sửa đổi quy định về báo cáo đánh giá tác động môi trường để phù hợp với thực tiễn

Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, tất cả dự án đầu tư công đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Trên thực tế, tại bước phê duyệt chủ trương đầu tư, các dự án đầu tư công chưa cần thiết phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường đầy đủ. Do đó, để phù hợp với thực tế, tại Điều 99 Luật Đầu tư công năm 2019 đã sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 25 của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

“a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này trong trường hợp pháp luật quy định dự án phải quyết định chủ trương đầu tư.

Đối với dự án đầu tư công, cấp có thẩm quyền căn cứ đánh giá sơ bộ tác động môi trường để quyết định chủ trương đầu tư; căn cứ đánh giá tác động môi trường để quyết định đầu tư đối với các đối tượng quy định tại Điều 18 của Luật này. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường”./.

CHUYÊN ĐỀ 2: **GIỚI THIỆU LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA

Ngày 12 tháng 02 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 244/QĐ-TTg về chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn đến năm 2020. Theo đó, việc xây dựng Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia được Chính phủ giao cho Bộ Y tế chủ trì, phối hợp cùng với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, xây dựng và trình Quốc hội ban hành. Trước yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của Nhân dân trong tình hình mới đối với công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia thì việc ban hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu bia là cần thiết vì các lý do sau đây:

1. Việc ban hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia là bước thể chế hóa quan điểm, chính sách của Đảng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân

Với quan điểm sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi người dân và của cả xã hội và nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người Việt Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2017, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới, trong đó đã nhấn mạnh việc "*Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm giảm tiêu thụ rượu, bia, thuốc lá*", "*Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa có hại cho sức khỏe như đồ uống có cồn, có ga, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng*", "*Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc về sức khỏe; hoàn thành trước thời hạn một số mục tiêu*"; đồng thời Nghị quyết đã giao Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự đảng Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

Do đó, việc ban hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia là yêu cầu cần thiết để thể chế hóa quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, đưa Nghị quyết số 20-NQ/TW vào cuộc sống.

2. Những ảnh hưởng bất lợi của sử dụng rượu, bia đối với sức khỏe, kinh tế - xã hội đang ngày càng gia tăng và là thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) mà Việt Nam đã cam kết

Sử dụng rượu, bia là thói quen tiêu dùng đã tồn tại lâu đời ở nhiều nước cũng như Việt Nam, được coi là phương tiện giao tiếp xã hội. Sử dụng rượu, bia

ở liều lượng chừng mực, trên một số cá nhân có thể mang lại một số tác động tích cực. Tuy nhiên, do rượu, bia đều chứa cồn là chất gây nghiện, được Tổ chức Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) xếp vào nhóm chất gây ung thư, có tác động lên hầu hết các cơ quan trong cơ thể nên việc sử dụng rượu, bia có nguy cơ gây ra các tác động đối với sức khỏe, xã hội, kinh tế và cần có cơ chế quản lý khác với các hàng hóa thông thường theo hướng phòng ngừa, hạn chế tác hại ngay từ khi con người tiếp cận sản phẩm này.

2.1. Tác hại của sử dụng rượu, bia đối với sức khỏe

Bằng chứng khoa học quốc tế cho thấy rượu, bia là nguyên nhân trực tiếp của ít nhất 30 bệnh, chấn thương và là nguyên nhân gián tiếp của ít nhất 200 loại bệnh tật nằm trong danh mục phân loại bệnh tật quốc tế ICD10 (một số tên bệnh đã có từ rượu như loạn thần do rượu, xơ gan do rượu, hội chứng rượu bào thai...), là một trong bốn yếu tố nguy cơ chính đối với các bệnh không lây nhiễm.

Sử dụng rượu, bia gây tổn thương đến nhiều cơ quan, chức năng của cơ thể, như: Gây ung thư (gan, khoang miệng, họng, thanh quản, thực quản, tụy, thận, đại - trực tràng, vú); gây rối loạn tâm thần kinh (loạn thần, trầm cảm, rối loạn lo âu, giảm khả năng tư duy); bệnh tim mạch (nhồi máu cơ tim, đột quỵ); bệnh tiêu hóa (tổn thương gan, xơ gan, viêm tụy cấp tính hoặc mạn tính); ảnh hưởng tới chất lượng giống nòi và phát triển bào thai; suy giảm miễn dịch...

Trên thế giới, mỗi năm rượu, bia là nguyên nhân gây tử vong cho 3,3 triệu người, chiếm 5,9% tổng số tử vong, làm mất đi 5,1% số năm sống khỏe mạnh của con người, tương đương gánh nặng về sức khỏe do hút thuốc lá gây ra.

Tại Việt Nam, rượu, bia xếp thứ 05 trong 15 yếu tố nguy cơ sức khỏe hàng đầu. Số liệu thống kê chưa đầy đủ cho thấy năm 2012 có 8,3% số trường hợp tử vong liên quan đến sử dụng rượu, bia, 71,7% trường hợp tử vong do xơ gan ở nam và 36,2% trường hợp tử vong do tai nạn giao thông ở nam là do sử dụng rượu, bia. 15% số giường bệnh tại các bệnh viện tâm thần là dành cho điều trị người bệnh loạn thần do rượu, bia. Bên cạnh đó, tổn hại sức khỏe do ngộ độc rượu, bia trong đó có rượu, bia không bảo đảm chất lượng, không kiểm soát được nguồn gốc, rượu pha từ cồn công nghiệp cũng là vấn đề đáng lưu tâm.

2.2. Tác hại của sử dụng rượu, bia đối với gia đình và xã hội

Nếu so với hút thuốc lá thì các hệ lụy về mặt xã hội do sử dụng rượu, bia gây ra nghiêm trọng hơn nhiều, bao gồm: Tai nạn giao thông, chấn thương, bạo lực gia đình, mất an ninh trật tự, gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Tại Việt Nam, rượu, bia là một trong ba nguyên nhân hàng đầu làm gia tăng tỷ lệ tai nạn giao thông ở nam giới độ tuổi 15 - 49. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế thế giới WHO, năm 2014, tai nạn giao thông liên quan đến rượu, bia

ước tính chiếm 36,2% ở nam giới và 0,7% ở nữ giới. Nghiên cứu của WHO phối hợp với Ủy ban An toàn giao thông quốc gia trên 14.990 nạn nhân tai nạn giao thông nhập viện tại sáu tỉnh thì 28% người đi xe máy có nồng độ cồn trong máu cao hơn mức cho phép (50 mg/dl), 63,4% người lái xe ô tô có nồng độ cồn trong máu cao hơn mức cho phép (0 mg/dl). Thông tin từ Khoa cấp cứu Bệnh viện Việt Đức, chỉ trong bốn ngày Tết Mậu Tuất năm 2018 có gần 500 ca tai nạn giao thông nhập viện, trong đó hơn 60% có liên quan đến sử dụng rượu, bia.

Thống kê hằng năm có khoảng 800 ca tử vong do bạo lực có liên quan đến sử dụng rượu, bia; khoảng gần 30% số vụ gây rối trật tự xã hội có liên quan đến sử dụng rượu, bia; chỉ riêng số người nhập viện do đánh nhau có liên quan đến uống rượu, bia trong tám ngày Tết Bính Thân năm 2016 là 5.100; phạm pháp hình sự liên quan đến rượu, bia trong độ tuổi trước 30 chiếm tới 70%.

Nhiều hộ gia đình Việt Nam đang đối mặt với các vấn đề liên quan đến rượu, bia: 11% hộ gia đình Việt Nam xảy ra bạo lực gia đình mà nạn nhân chủ yếu là phụ nữ, người già và trẻ em. Tỷ lệ trẻ em Việt Nam chịu tác hại từ việc sử dụng rượu, bia của người khác thuộc nhóm hai nước cao nhất.

Tình trạng người dân ở các khu vực kém phát triển hơn uống rượu, bia ở mức có hại hiện nay là yếu tố nguy cơ có thể góp phần gia tăng khoảng cách giàu nghèo. Tác hại từ việc sử dụng rượu, bia của người lớn đối với trẻ em được ghi nhận phổ biến hơn ở các hộ gia đình ở nông thôn, thu nhập thấp và có người sử dụng nhiều rượu, bia. Phụ nữ và trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số đang là đối tượng gánh chịu tác hại từ việc sử dụng rượu, bia, trong đó người dân tộc thiểu số chịu hậu quả cao gấp ba đến bốn lần so với người Kinh.

2.3. Tác hại của sử dụng rượu, bia đối với kinh tế

Sử dụng rượu, bia có thể gây ra gánh nặng kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội do các phí tổn về chăm sóc sức khỏe, giảm hoặc mất năng suất lao động và giải quyết các hậu quả xã hội khác. Chi tiêu cho rượu, bia chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi tiêu của hộ nghèo và là nguyên nhân làm cho tình trạng nghèo đói tăng thêm. Theo thống kê của WHO, phí tổn kinh tế do rượu, bia chiếm từ 1,3% - 3,3% GDP của mỗi quốc gia, trong đó chi phí gián tiếp thường nhiều hơn gấp hai lần so với chi phí trực tiếp, số liệu từ Đức - Nước tiêu thụ rượu, bia đứng thứ 9 trên toàn cầu cho thấy, thiệt hại do rượu, bia gây ra hằng năm khoảng 20 tỷ Euro (trong khi doanh thu của ngành công nghiệp sản xuất rượu, bia là 17 tỷ Euro và số nộp ngân sách là 3,5 tỷ Euro).

Tại Việt Nam, nếu phí tổn kinh tế do rượu, bia ở mức thấp nhất của thế giới (1,3% GDP) thì thiệt hại ước tính khoảng 65 nghìn tỷ đồng. Chi phí của người dân cho tiêu thụ chỉ riêng đối với bia của Việt Nam năm 2017 là gần 04 tỷ USD. Ước tính chưa đầy đủ cho thấy tổng gánh nặng trực tiếp của sáu bệnh ung

thu mà rượu, bia là một trong những nguyên nhân cấu thành chính đã là 25.789 tỷ đồng chiếm 0,25% tổng GDP năm 2017. Chi phí y tế trực tiếp cho người bệnh mắc các rối loạn tâm thần do rượu từ 500.000 đồng - 1.000.000 đồng/ngày. Chi phí giải quyết hậu quả của tai nạn giao thông liên quan đến rượu, bia chiếm tới 01% GDP (khoảng 5.000 tỷ đồng theo GDP năm 2017).

3. Các kết quả nghiên cứu cho thấy tình hình sử dụng rượu, bia ở Việt Nam đang ở mức cao và có xu hướng gia tăng nhanh, thể hiện qua ba tiêu chí: (1) Mức tiêu thụ lít cồn nguyên chất bình quân đầu người và ở nam giới; (2) Tỷ lệ người dân có uống rượu, bia; (3) Tỷ lệ người uống rượu, bia ở mức nguy hại nên cần được kiểm soát để giảm mức tiêu thụ

3.1. Về mức tiêu thụ

Nếu quy đổi rượu, bia ra lít cồn nguyên chất thì mức tiêu thụ bình quân đầu người Việt Nam (trên 15 tuổi) hàng năm theo số liệu năm 2014 của Tổng cục Thống kê là 4,4 lít; theo số liệu ước tính năm 2016 của WHO là 8,3 lít, lên vị trí 64/194 nước, trong khi mức tiêu thụ trên toàn cầu tăng không đáng kể. Trong đó, tỷ trọng tiêu thụ cồn nguyên chất từ bia đang tăng nhanh và cao hơn từ rượu (mỗi năm sản lượng bia tăng thêm 250 triệu lít; năm 2017 người dân tiêu thụ khoảng 305 triệu lít rượu - tương đương 72 triệu lít cồn nhưng tiêu thụ tới gần 4,1 tỷ lít bia - tương đương với 161 triệu lít cồn, bình quân mỗi người dân đã tiêu thụ khoảng 42 lít bia).

3.2. Về mức độ phổ biến của việc uống rượu, bia

Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có tỷ lệ nam giới uống rượu, bia cao và tỷ lệ này ở cả hai giới đang gia tăng. Năm 2010 có 70% nam và 6% nữ giới trên 15 tuổi có uống rượu, bia thì đến năm 2015 tỷ lệ này đã tăng lên tương ứng là 80,3% ở nam giới và 11,6% ở nữ giới. Xu hướng trẻ hóa tuổi sử dụng rượu, bia là một vấn đề nghiêm trọng do các hệ lụy về sức khỏe, xã hội với giới trẻ. Tỷ lệ uống rượu, bia ở vị thành niên và thanh niên là 79,9% đối với nam và 36,5% đối với nữ. Theo điều tra sức khỏe học sinh năm 2013 có 43,8% học sinh từ lớp 8 đến lớp 12 đã uống cốc rượu/bia đầu tiên trước 14 tuổi và 22,5% đã uống đến mức say ít nhất một lần.

3.3. Tình trạng uống rượu, bia ở mức nguy hại rất đáng lưu tâm

Năm 2015 có tới 44,2% nam giới uống rượu, bia ở mức nguy hại (tăng gần gấp đôi so với năm 2010 là 25,1%). Tình trạng này phổ biến hơn ở các hộ gia đình người dân tộc thiểu số, miền núi và nông thôn. Tỷ lệ uống rượu được sản xuất thủ công không đăng ký kinh doanh, rượu không rõ nguồn gốc trong tỷ trọng tiêu thụ rượu, bia ở nước ta chiếm khoảng 74,3%, trong đó còn tình trạng người dân dùng cồn công nghiệp để pha chế rượu.

4. Thực trạng sản xuất, kinh doanh và quản lý sản xuất, kinh doanh rượu, bia cần được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phòng, chống tác hại của rượu, bia

Tại Việt Nam, rượu, bia là hai sản phẩm đồ uống có chứa cồn phổ biến, chiếm khoảng 99,7% thị phần, 0,3% còn lại là đồ uống có cồn khác được sản xuất, nhập khẩu hoặc nước giải khát pha chế thêm rượu, bia. Ngành rượu, bia nộp cho ngân sách khoảng 50.000 tỷ đồng mỗi năm (bao gồm cả nước giải khát thông thường) và tạo việc làm cho khoảng 220.000 lao động trực tiếp và gián tiếp, có mặt tại 44/63 tỉnh, có sự kết nối với các ngành công nghiệp, dịch vụ phụ trợ khác. Ngành rượu, bia cũng đã tích cực tham gia các hoạt động tài trợ, thành lập các diễn đàn uống có trách nhiệm, tài trợ cho tuyên truyền, vận động người dân khi uống rượu, bia thì không lái xe...

Đối với bia, cả nước hiện có khoảng 100 cơ sở sản xuất bia quy mô công nghiệp, sản lượng bia năm 2016 là 3,8 tỷ lít, năm 2017 là hơn 4 tỷ lít. Đối với rượu, đến nay các cơ quan có thẩm quyền đã cấp được khoảng 167 giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, 599 giấy phép sản xuất rượu thủ công, 204 giấy phép phân phối, 1.100 giấy phép bán buôn và 13.774 giấy phép kinh doanh bán lẻ rượu. Bên cạnh đó, vẫn còn lượng rượu sản xuất thủ công chưa quản lý được (chưa cấp phép, chưa có đăng ký với chính quyền). Tổng sản lượng sản xuất rượu năm 2016 đạt khoảng 305,2 triệu lít. Việc kiểm soát hàm lượng methanol, aldehyt trong một số sản phẩm rượu thủ công còn khó khăn. Tình hình rượu giả, rượu nhập lậu có giảm nhưng vẫn còn tồn tại, kiểm soát khó khăn.

Việc quản lý kinh doanh rượu, bia đã thực hiện tương đối đầy đủ với hoạt động bán buôn, phân phối và các đại lý bán lẻ, có giấy phép nhưng việc cấp phép, quản lý bán lẻ rượu trực tiếp đến người tiêu dùng tại chỗ theo quy định của Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu còn nhiều khó khăn. Bất cứ địa điểm, cơ sở nào cũng sẵn có rượu, bia để bán cho người dân, như: Các quán rượu, siêu thị, cửa hàng tạp hóa, khách sạn, cơ sở kinh doanh ăn uống, quán nước vỉa hè, căng tin của các cơ quan, doanh nghiệp... Thời gian bán, số lượng rượu bán để uống tại chỗ không bị hạn chế. Điều này làm cho rượu, bia ở Việt Nam sẵn có và dễ tiếp cận.

Hoạt động quảng cáo, khuyến mại, tài trợ bia vẫn chưa được kiểm soát bằng các quy định pháp luật; quảng cáo, bán rượu, bia trên mạng xã hội nhiều, chưa có biện pháp hạn chế đối với trẻ em, thanh thiếu niên; quảng cáo bia diễn ra phổ biến, tần suất cao, quảng cáo nhiều trong các giờ vàng, buổi tối trên sóng truyền hình, phát thanh. Thực trạng này đã dẫn đến việc quảng bá, thúc đẩy sử dụng rượu, bia và gia tăng thanh thiếu niên sử dụng rượu, bia.

5. Kinh nghiệm thế giới và khu vực cho thấy phòng, chống tác hại của

rượu, bia là rất cần thiết và đã được các nước quan tâm ban hành chính sách, pháp luật từ nhiều thập kỷ trước

5.1. Về chính sách, pháp luật

Tháng 5 năm 2010, Đại hội đồng Y tế thế giới lần thứ 63 đã nhất trí thông qua Nghị quyết về Chiến lược toàn cầu nhằm giảm tác hại của việc sử dụng đồ uống có cồn ở mức có hại. Đây là khuôn khổ chính sách cho các quốc gia tham khảo và vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn của quốc gia mình.

Khoảng hơn 100 quốc gia đã có các luật quy định về thời gian, địa điểm cấm bán, thời gian được bán, cấp phép, mật độ điểm bán, cấm quảng cáo/giờ được quảng cáo, nồng độ cồn, thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tối thiểu.... Trong đó có Luật Kiểm soát đồ uống có cồn năm 2008 của Thái Lan; Luật của Mông Cổ, Luật Kiểm soát đồ uống có cồn của Singapore năm 2015, Lào từ năm 2014, Phần Lan có Luật mới năm 2017; Srilanka có Luật Kiểm soát rượu, bia và thuốc lá, Pháp có Luật Loi Évin năm 1991; Lithuania có Luật Kiểm soát chất có cồn; Campuchia đang xây dựng Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; năm 2017, Scotland mới bổ sung quy định về mức giá tối thiểu của đồ uống có cồn; Nga ban hành thêm luật về thời gian cấm bán rượu, bia....

Kết quả đánh giá chính sách về kiểm soát và giảm tác hại của sử dụng đồ uống có cồn trên thế giới cho thấy có 03 chính sách mang lại hiệu quả cao trong giảm tỷ lệ sử dụng và tác hại của rượu, bia là hạn chế tính sẵn có và tính dễ dàng tiếp cận với đồ uống có cồn, chính sách thuế, giá nhằm tăng giá đồ uống có cồn và kiểm soát quảng cáo các sản phẩm.

Về kiểm soát quảng cáo, trong 166 quốc gia báo cáo có 10% (17 quốc gia) cấm trên toàn bộ phương tiện truyền thông; 50,04% (83 quốc gia) cấm một phần. Các quốc gia cấm tương đối nghiêm có Pháp, Thụy Điển, Na Uy, Iceland, Đức, Anh, Ecuador, Phần Lan, Nga, Thái Lan.

Về địa điểm cấm bán, có trên 100 quốc gia đã có quy định trong luật.

Về mật độ điểm bán, có 123/166 nước báo cáo có quy định, ví dụ Mỹ có quy định không cấp quá 01 giấy phép bán lẻ rượu, bia trên một con phố.

133 nước có quy định quy định nồng độ cồn thấp đối với lái xe; 144 nước có quy định thực thi kiểm soát nồng độ cồn đối với lái xe ngẫu nhiên; thậm chí truy tố hình sự các vụ tai nạn giao thông có liên quan tới rượu, bia.

5.2. Về hiệu quả kiểm soát rượu, bia

Bằng chứng nghiên cứu quốc tế cho thấy các quy định pháp luật có hiệu quả tác động lớn đến phòng, chống tác hại của rượu, bia. Về quảng cáo, đã có trên 15 công trình nghiên cứu chứng minh quảng cáo, tiếp thị làm gia tăng uống rượu, bia và các quy định hạn chế/cấm quảng cáo giúp giảm sử dụng rượu, bia,

trong đó có các nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 20 quốc gia trong vòng 25 năm, về cấm bán rượu, bia. Thế giới đã có 21 nghiên cứu về các tác động của việc quy định về thời gian cấm bán rượu, bia hoặc thời gian được phép bán rượu, bia và đều có kết quả. Việc hạn chế thời gian được phép bán rượu, bia sẽ giảm các tác hại do sử dụng rượu, bia và tăng thời gian được phép bán rượu, bia thì sẽ tăng các tác hại do sử dụng rượu, bia. Kinh nghiệm tại Thái Lan cho thấy, từ quốc gia có tỷ lệ tai nạn giao thông hàng đầu thế giới, sau khi có các luật kiểm soát rượu, bia đã góp phần giảm 50% số vụ tai nạn giao thông và tiết kiệm được hơn 06 tỷ đô la chi phí khắc phục hậu quả.

6. Pháp luật hiện hành chủ yếu quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh rượu, bia, chưa điều chỉnh đầy đủ đối với phòng, chống tác hại của rượu, bia nên cần phải được điều chỉnh kịp thời

Hiện nay, các quy định pháp luật về kinh doanh rượu, bia thực hiện theo hai văn bản là Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương đối với bia và một số điều khoản trong các luật thương mại, đầu tư, quảng cáo.

Hiện có rất ít quy định về phòng, chống tác hại của rượu, bia, chỉ khi việc sử dụng rượu, bia dẫn đến các hậu quả xấu trong các quan hệ xã hội như điều khiển phương tiện giao thông cơ giới có nồng độ cồn vượt mức quy định, bạo lực, tội phạm do sử dụng rượu, bia hoặc vi phạm các điều kiện sản xuất, kinh doanh thì mới bị xử lý. Pháp luật hiện hành cũng chưa đề cập đến tác hại của sử dụng bia trong khi dù là bia hay rượu thì đều là đồ uống có chứa cồn ở hàm lượng khác nhau và đều có nguy cơ gây tác hại. Các quy định về hạn chế tính sẵn có và giảm tiêu thụ rượu, bia; hỗ trợ xã hội để dự phòng hành vi uống rượu, bia ở mức có hại; bảo đảm tài chính cho giảm thiểu tác hại, giải quyết các hậu quả về sức khỏe liên quan đến sử dụng rượu, bia còn thiếu rất nhiều.

Các văn bản pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia còn tản mạn, hiệu lực pháp lý thấp, chủ yếu là Nghị định, Thông tư, Chỉ thị, còn có sự chồng chéo, chưa đồng bộ; chưa có luật điều chỉnh trực tiếp về phòng, chống tác hại của rượu, bia. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2014 về chính sách quốc gia phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn nhưng cần được thể chế thành luật có giá trị bắt buộc áp dụng.

Tóm lại, bên cạnh những lợi ích do rượu, bia mang lại như nguồn thu ngân sách, lao động việc làm, việc sử dụng rượu, bia nhiều và thường xuyên tại Việt

Nam đang ở mức báo động, tác hại do sử dụng rượu, bia gây ra đối với sức khỏe và kinh tế - xã hội đang ngày càng trầm trọng và gia tăng tỷ lệ thuận với mức độ gia tăng tiêu thụ rượu, bia. Với những ảnh hưởng đến cả ba khía cạnh xã hội, môi trường và kinh tế, rượu, bia thực sự là trở ngại lớn đối với 13/17 mục tiêu và 52/169 chỉ tiêu phát triển bền vững.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy gánh nặng này ngày càng gia tăng ở những nước có mức tiêu thụ rượu, bia cao, tỷ lệ thanh thiếu niên sử dụng rượu, bia ngày càng nhiều song lại thiếu đáp ứng kịp thời về chính sách, pháp luật.

Chương trình nghị sự phát triển bền vững đến năm 2030 đã được lãnh đạo của 154 quốc gia thành viên thông qua trong kỳ họp lần thứ 70 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc vào năm 2015 tại New York, gồm 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) với 169 chỉ tiêu, xoay quanh khía cạnh giúp phát triển con người bền vững, đó là: xã hội, môi trường và kinh tế.

Do đó, việc phòng, chống tác hại của rượu, bia là một yêu cầu cần thiết phải được Nhà nước và xã hội quan tâm giải quyết với các biện pháp đồng bộ, toàn diện, trong đó có việc ban hành Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia. Việc ban hành Luật với các biện pháp mạnh mẽ sẽ góp phần hạn chế gánh nặng do tác hại của rượu, bia gây ra đối với cá nhân, gia đình, cộng đồng và xã hội để bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Chính vì vậy, ngày 14 tháng 6 năm 2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14. Ngày 28 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 06/2019/L-CTN về việc công bố Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA

1. Mục đích

Thể chế các chính sách nhằm giảm hậu quả về sức khỏe, xã hội, kinh tế do sử dụng rượu, bia gây ra thông qua các biện pháp về giảm mức tiêu thụ rượu, bia; quản lý chặt chẽ việc cung cấp, hạn chế tính sẵn có của rượu, bia; giảm tác hại và bảo đảm nguồn lực để phòng, chống tác hại của rượu, bia, góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe người dân, hoàn thiện thể chế về phòng, chống các bệnh không lây nhiễm.

2. Quan điểm

- Ưu tiên bảo vệ sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi người dân, gia đình và xã hội, là nguồn lực quý giá trong phát triển bền vững đất nước; giảm gánh nặng bệnh tật, tử vong do sử dụng rượu, bia gây ra;

- Phòng ngừa và giảm bớt các hậu quả về xã hội (tai nạn giao thông, bạo lực gia đình, tội phạm, thương tích, an ninh trật tự, bất bình đẳng giới, đói nghèo) và gánh nặng kinh tế để khắc phục hậu quả do sử dụng rượu, bia gây ra;

- Thể chế hóa quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; góp phần quan trọng để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam đã cam kết (mục tiêu phát triển bền vững số 3.5 là giảm 10% tỷ lệ sử dụng rượu, bia ở mức nguy hại vào năm 2030);

- Khắc phục những hạn chế, bất cập, khoảng trống của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia hiện nay. Tăng tính khả thi, đồng bộ của các quy định pháp luật về sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nhất là quản lý sản xuất rượu thủ công, cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm hài hòa với các lợi ích sức khỏe cộng đồng;

- Huy động nguồn lực tài chính và sự tham gia tích cực của toàn xã hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của rượu, bia để bảo đảm thực hiện luật hiệu quả;

- Bảo đảm phù hợp, hài hòa với pháp luật quốc tế trong xu thế hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA

Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia gồm 07 chương, 36 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 05 điều (*từ Điều 1 đến Điều 5*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

2. Chương II. Biện pháp giảm mức tiêu thụ rượu, bia

Chương này gồm 09 điều (*từ Điều 6 đến Điều 14*), quy định về: Mục đích, yêu cầu trong thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia; nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia; hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia; trách nhiệm trong thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia; địa điểm không uống rượu, bia; quản lý việc khuyến mại rượu, bia có độ cồn dưới 15 độ; quản lý việc quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ; quản lý việc quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên; quản lý việc tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia.

3. Chương III. Biện pháp quản lý việc cung cấp rượu, bia

Chương này gồm 06 điều (*từ Điều 15 đến Điều 20*), quy định về: Quản lý kinh doanh rượu; điều kiện bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử; biện pháp quản lý đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh; bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rượu, bia; địa điểm không bán rượu, bia; phòng ngừa và xử lý rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

4. Chương IV. Biện pháp giảm tác hại của rượu, bia

Chương này gồm 05 điều (*từ Điều 21 đến Điều 25*), quy định về: Phòng ngừa tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu, bia; phòng ngừa, can thiệp và giảm tác hại của việc uống rượu, bia đối với sức khỏe; tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia; biện pháp phòng ngừa tác hại của rượu, bia tại cộng đồng; chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để phòng ngừa, giảm tác hại của rượu, bia.

5. Chương V. Điều kiện bảo đảm cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia

Chương này gồm 03 điều (*từ Điều 26 đến Điều 28*), quy định về: Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia; xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

6. Chương VI. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của rượu, bia

Chương này gồm 06 điều (*từ Điều 29 đến Điều 34*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội; trách nhiệm của cơ sở kinh doanh rượu, bia; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; trách nhiệm của gia đình trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

7. Chương VII. Điều khoản thi hành

Chương này gồm 02 điều (*Điều 35 và Điều 36*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung quy định của một số luật khác; hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA

1. Quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia có phạm vi điều chỉnh quy định biện pháp giảm mức tiêu thụ rượu, bia; biện pháp quản lý việc cung cấp rượu, bia; biện pháp giảm tác hại của rượu, bia; điều kiện bảo đảm cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

1.2. Đối tượng áp dụng

Theo kỹ thuật lập pháp mới, các dự án luật không cần thiết quy định đối tượng áp dụng. Do đó, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia không quy định điều khoản về đối tượng áp dụng.

1.3. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Để bảo đảm tính chính xác, cụ thể, đầy đủ nội dung của các từ ngữ quy định trong Luật, Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia đã giải thích một số từ ngữ như sau: Rượu¹; bia²; cồn thực phẩm³; độ cồn⁴; tác hại của rượu, bia⁵; nghiện rượu, bia⁶; sản xuất rượu thủ công⁷; sản xuất rượu công nghiệp⁸.

1.4. Chính sách của Nhà nước trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 3)

Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định về chính sách của Nhà nước trong phòng, chống tác hại của rượu, bia như sau:

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Ưu tiên hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông; giảm tính sẵn có, dễ tiếp cận của rượu, bia; giảm tác hại của rượu, bia; tăng cường quản lý sản xuất rượu thủ công; thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia đối với trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai.
- Bảo đảm nguồn lực cho công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia; chú trọng các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia của y tế cơ sở và ở cộng đồng; huy động xã hội hóa các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia.

¹ Là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ một hoặc hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm tinh bột của ngũ cốc, dịch đường của cây, hoa, củ, quả hoặc là đồ uống được pha chế từ cồn thực phẩm (Khoản 1).

² Là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm mạch nha (malt), đại mạch, nấm men bia, hoa bia (hoa houblon), nước (Khoản 2).

³ Là hợp chất hữu cơ có công thức phân tử là C₂H₅OH và có tên khoa học là ethanol đã được loại bỏ tạp chất, đạt yêu cầu dùng trong thực phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, có khả năng gây nghiện và gây ngộ độc cấp tính (Khoản 3).

⁴ Là số đo chỉ hàm lượng cồn thực phẩm có trong rượu, bia tính theo phần trăm thể tích. Độ cồn được tính bằng số mililit ethanol nguyên chất trong 100 ml dung dịch ở 20°C (Khoản 4).

⁵ Là ảnh hưởng, tác động có hại của rượu, bia đối với sức khỏe con người, gia đình, cộng đồng, an toàn giao thông, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế và các vấn đề xã hội khác (Khoản 5).

⁶ Là tình trạng lệ thuộc vào rượu, bia với biểu hiện đặc trưng như thường xuyên thèm uống, lượng uống có thể tăng theo thời gian, không thể tự kiểm soát lượng uống hay ngừng uống (Khoản 6).

⁷ Là hoạt động sản xuất rượu bằng dụng cụ truyền thống, không sử dụng máy móc, thiết bị công nghiệp (Khoản 7).

⁸ Là hoạt động sản xuất rượu bằng máy móc, thiết bị công nghiệp (Khoản 8).

- Khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới nhằm giảm tác hại của rượu, bia.

- Khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

1.5. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 4)

- Được sống trong môi trường không chịu ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia.

- Được cung cấp thông tin phù hợp, chính xác, khách quan, khoa học, đầy đủ về rượu, bia, nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và tác hại của rượu, bia.

- Phản ánh, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; tố cáo việc cơ quan, người có thẩm quyền không xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 5)

Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định 13 hành vi bị nghiêm cấm bao gồm: (1) Xúi giục, kích động, lôi kéo, ép buộc người khác uống rượu, bia; (2) Người chưa đủ 18 tuổi uống rượu, bia; (3) Bán, cung cấp, khuyến mại rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi; (4) Sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc sản xuất, mua bán rượu, bia; (5) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, người làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân, học sinh, sinh viên uống rượu, bia ngay trước, trong giờ làm việc, học tập và nghỉ giữa giờ làm việc, học tập; (6) Điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; (7) Quảng cáo rượu có độ cồn từ 15 độ trở lên; (8) Cung cấp thông tin không chính xác, sai sự thật về ảnh hưởng của rượu, bia đối với sức khỏe; (9) Khuyến mại trong hoạt động kinh doanh rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên; sử dụng rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức; (10) Sử dụng nguyên liệu, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến không được phép dùng trong thực phẩm; nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm không bảo đảm chất lượng và không rõ nguồn gốc, xuất xứ để sản xuất, pha chế rượu, bia; (11) Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký; bán rượu, bia bằng máy bán hàng tự động; (12) Kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển rượu, bia giả, nhập lậu, không bảo đảm chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ; nhập lậu rượu, bia; (13) Các hành vi bị nghiêm cấm khác liên quan đến rượu, bia do luật định.

2. Biện pháp giảm mức tiêu thụ rượu, bia (Chương II)

2.1. Mục đích, yêu cầu trong thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 6)

- Thông tin, giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, định hướng hành vi, thay đổi thói quen có hại để phòng, chống tác hại của rượu, bia đối với sức khỏe con người, gia đình, cộng đồng, an toàn giao thông, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế và các vấn đề xã hội khác.

- Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

+ Chính xác, khách quan và khoa học;

+ Thường xuyên; phù hợp, dễ tiếp cận và hiệu quả đối với từng đối tượng, trình độ, lứa tuổi, giới tính; phù hợp với truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc, tôn giáo và phong tục tập quán; chú trọng đối với học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai và cá nhân, tổ chức, hộ gia đình sản xuất rượu thủ công.

2.2. Nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 7)

08 nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm: (1) Chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia; các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; các chế tài xử phạt và vận động cá nhân, tổ chức tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; (2) Quyền, nghĩa vụ của cá nhân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cộng đồng trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; (3) Tác hại của rượu, bia; tác hại của rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; các mức độ nguy cơ khi uống rượu, bia; các biện pháp giảm tác hại của rượu, bia; (4) Bệnh, tình trạng sức khỏe, đối tượng không nên uống rượu, bia; độ tuổi không được uống rượu, bia; (5) Kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết và ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia; (6) Vận động hạn chế uống rượu, bia và không điều khiển phương tiện giao thông, vận hành máy móc sau khi uống rượu, bia; (7) Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; (8) Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công làm thủ tục cấp giấy phép sản xuất, đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã việc bán rượu cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, kê khai việc sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh.

2.3. Hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 8)

- Thực hiện trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp, phổ biến tài liệu.

- Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, mạng Internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động.

- Thi tuyên truyền, tìm hiểu.

- Chiến dịch truyền thông.

- Lồng ghép trong việc giảng dạy, học tập tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao; trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

2.4. Trách nhiệm trong thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 9)

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thông tin, giáo dục, truyền thông theo quy định.

- Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia và việc hạn chế sử dụng hình ảnh diễn viên uống rượu, bia trong tác phẩm điện ảnh, sân khấu, truyền hình.

2.5. Địa điểm không uống rượu, bia (Điều 10)

Các địa điểm sau đây không được uống rượu, bia:

- Cơ sở y tế.

- Cơ sở giáo dục trong thời gian giảng dạy, học tập, làm việc.

- Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi.

- Cơ sở cai nghiện, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ phạm nhân và cơ sở giam giữ khác.

- Cơ sở bảo trợ xã hội.

- Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian làm việc, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia.

- Các địa điểm công cộng theo quy định của Chính phủ.

2.6. Quản lý việc khuyến mại rượu, bia có độ cồn dưới 15 độ (Điều 11)

Tổ chức, cá nhân thực hiện khuyến mại rượu, bia có độ cồn dưới 15 độ phải tuân thủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật về khuyến mại.

2.7. Quản lý việc quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ (Điều 12)

- Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo rượu, bia phải tuân thủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật về quảng cáo.

- Quảng cáo không thể hiện các nội dung sau đây:

+ Có thông tin, hình ảnh nhằm khuyến khích uống rượu, bia; thông tin rượu, bia có tác dụng tạo sự trưởng thành, thành đạt, thân thiện, hấp dẫn về giới tính; hướng đến trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;

+ Sử dụng vật dụng, hình ảnh, biểu tượng, âm nhạc, nhân vật trong phim, nhãn hiệu sản phẩm dành cho trẻ em, học sinh, sinh viên; sử dụng người chưa đủ 18 tuổi hoặc hình ảnh của người chưa đủ 18 tuổi trong quảng cáo rượu, bia.

- Không thực hiện quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo trong trường hợp sau đây:

+ Sự kiện, phương tiện quảng cáo, sản phẩm dành cho người chưa đủ 18 tuổi, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;

+ Phương tiện giao thông;

+ Báo nói, báo hình ngay trước, trong và ngay sau chương trình dành cho trẻ em; trong thời gian từ 18 giờ đến 21 giờ hằng ngày, trừ trường hợp quảng cáo có sẵn trong các chương trình thể thao mua bản quyền tiếp sóng trực tiếp từ nước ngoài và trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

+ Phương tiện quảng cáo ngoài trời vi phạm quy định về kích thước, khoảng cách đặt phương tiện quảng cáo tính từ khuôn viên của cơ sở giáo dục, cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi.

- Quảng cáo phải có cảnh báo để phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Quảng cáo trên báo điện tử, trang thông tin điện tử, phương tiện điện tử, thiết bị đầu cuối và thiết bị viễn thông khác phải có hệ thống công nghệ chặn lọc, phần mềm kiểm soát tuổi của người truy cập để ngăn ngừa người chưa đủ 18 tuổi tiếp cận, truy cập, tìm kiếm thông tin về rượu, bia.

2.8. Quản lý việc quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên (Điều 13)

Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên phải tuân thủ quy định tại Điều 12 và không quảng cáo trong trường hợp sau đây:

- Trong các chương trình, hoạt động văn hóa, sân khấu, điện ảnh, thể thao;

- Trên các phương tiện quảng cáo ngoài trời, trừ biển hiệu của cơ sở kinh doanh rượu, bia.

2.9. Quản lý việc tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia (Điều 14)

Tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia thực hiện tài trợ phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến việc tài trợ và không được tài trợ bằng sản phẩm rượu, bia.

3. Biện pháp quản lý việc cung cấp rượu, bia (Chương III)

3.1. Quản lý kinh doanh rượu (Điều 15)

- Điều kiện cấp phép sản xuất rượu công nghiệp có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bao gồm:

- + Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;
- + Có dây chuyền máy móc, thiết bị công nghiệp, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất;
- + Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- + Có nhân viên kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

- Điều kiện cấp phép sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên nhằm mục đích kinh doanh, trừ trường hợp theo quy định, bao gồm:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại bao gồm:

+ Có hợp đồng mua bán với cơ sở có giấy phép sản xuất rượu và có đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở sản xuất;

+ Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Điều kiện cấp phép mua bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bao gồm:

+ Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

+ Đáp ứng điều kiện theo từng loại hình mua bán rượu.

- Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý rượu và quy định việc quản lý kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ.

3.2. Điều kiện bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử (Điều 16)

- Đáp ứng quy định tại Khoản 4, 5 Điều 15, Điều 18.

- Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

- Thực hiện biện pháp theo quy định của Chính phủ để ngăn ngừa người chưa đủ 18 tuổi tiếp cận, truy cập, tìm kiếm thông tin và mua rượu, bia.

- Áp dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

3.3. Biện pháp quản lý đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh (Điều 17)

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh phải có bản kê khai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về lượng rượu được sản xuất, phạm vi sử dụng, cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm và không bán rượu ra thị trường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công thương quy định. Việc kê khai không phải nộp phí, lệ phí.

- Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; báo cáo sản lượng và tình hình bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn.

3.4. Bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rượu, bia (Điều 18)

Rượu, bia được kinh doanh, lưu hành tại Việt Nam phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

3.5. Địa điểm không bán rượu, bia (Điều 19)

Các địa điểm không được bán rượu, bia theo quy định của Luật bao gồm:

- Cơ sở y tế.
- Cơ sở giáo dục.
- Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi.
- Cơ sở cai nghiện, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ phạm nhân và cơ sở giam giữ khác.
- Cơ sở bảo trợ xã hội.
- Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia.

3.6. Phòng ngừa và xử lý rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ (Điều 20)

- Rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ đều bị tịch thu, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tham gia với cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

- Bộ Công thương, Bộ Y tế, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn việc bổ sung chất chỉ thị màu vào các sản phẩm cồn không dùng trong thực phẩm để phân biệt với cồn thực phẩm và phòng ngừa pha chế rượu từ sản phẩm cồn không được phép dùng trong thực phẩm.

4. Biện pháp giảm tác hại của rượu, bia (Chương IV)

4.1. Phòng ngừa tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu, bia (Điều 21)

- Người điều khiển phương tiện giao thông không uống rượu, bia trước và trong khi tham gia giao thông.

- Người đứng đầu cơ sở kinh doanh vận tải, chủ phương tiện giao thông vận tải có trách nhiệm chủ động thực hiện biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn người điều khiển phương tiện vận tải uống rượu, bia ngay trước và trong khi tham gia giao thông.

- Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra nồng độ cồn trong máu, hơi thở của người điều khiển phương tiện giao thông đang tham gia giao thông hoặc gây ra tai nạn giao thông.

- Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng nội dung và tổ chức việc đào tạo về phòng, chống tác hại của rượu, bia trong chương trình đào tạo cấp bằng, chứng chỉ, giấy phép điều khiển phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý.

4.2. Phòng ngừa, can thiệp và giảm tác hại của việc uống rượu, bia đối với sức khỏe (Điều 22)

- Các biện pháp phòng ngừa, can thiệp và giảm tác hại của việc uống rượu, bia đối với sức khỏe bao gồm:

+ Tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia cho người đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế;

+ Sàng lọc, phát hiện sớm yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe của người uống rượu, bia; người mắc bệnh, rối loạn chức năng do uống rượu, bia; người nghiện rượu, bia;

+ Can thiệp giảm tác hại cho người có yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe, phụ nữ mang thai có hội chứng hoặc nguy cơ ngộ độc rượu ở thai nhi; phòng, chống nghiện và tái nghiện rượu, bia;

+ Chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng cho người mắc bệnh, rối loạn chức năng có liên quan đến uống rượu, bia.

- Cơ sở y tế thực hiện các biện pháp theo quy định theo hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật của Bộ Y tế.

4.3. Tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 23)

- Tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm các nội dung sau đây:
 - + Thông tin, kiến thức, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia;
 - + Biện pháp giảm tác hại của rượu, bia; kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết và ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia.
- Việc tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia tập trung vào các đối tượng sau đây:
 - + Người thường xuyên uống rượu, bia;
 - + Người nghiện rượu, bia;
 - + Thành viên gia đình có người thường xuyên uống rượu, bia, người nghiện rượu, bia;
 - + Trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;
 - + Người bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia.
- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận hướng dẫn, tạo điều kiện cho hoạt động tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn.
- Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia cho thành viên trong cộng đồng.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tư vấn theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

4.4. Biện pháp phòng ngừa tác hại của rượu, bia tại cộng đồng (Điều 24)

- Tuyên truyền, vận động các gia đình, thành viên thuộc tổ chức, cộng đồng tham gia tuyên truyền và thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Lồng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia vào các phong trào, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, xây dựng đời sống văn hóa và hoạt động khác tại cộng đồng.
- Vận động, khuyến khích quy định trong hương ước, quy ước việc hạn chế hoặc không uống rượu, bia tại đám cưới, đám tang, lễ hội trên địa bàn dân cư.
- Vận động cá nhân, tổ chức không sử dụng sản phẩm rượu, bia không rõ nguồn gốc, xuất xứ, chưa được kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.
- Phát hiện, phản ánh người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia để cảnh báo, phòng ngừa, xử lý hành vi gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

4.5. Chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để phòng ngừa, giảm tác hại của rượu, bia (Điều 25)

- Các biện pháp chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để phòng ngừa, giảm tác hại của rượu, bia bao gồm:

+ Tư vấn cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú về tác hại của rượu, bia đối với thai nhi, trẻ em; cho người bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia khi sử dụng dịch vụ tại cơ sở y tế, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực gia đình;

+ Can thiệp, hỗ trợ, áp dụng biện pháp can thiệp xúc, bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình đối với trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để không bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;

+ Các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật.

- Các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều này phải được lồng ghép trong chương trình, kế hoạch, hoạt động có liên quan đến trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác.

5. Điều kiện bảo đảm cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia (Chương V)

5.1. Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 26)

- Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm:

+ Ngân sách nhà nước;

+ Kinh phí hợp pháp khác.

- Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia được phân bổ, quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và theo quy định của pháp luật.

- Chính phủ quy định nội dung chi, mức chi cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia được ngân sách nhà nước bảo đảm.

5.2. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 27)

- Người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với trách nhiệm được giao.

- Nhân viên y tế cơ sở, cộng tác viên thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia được ưu tiên tham gia các hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến phòng, chống tác hại của rượu, bia.

5.3. Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 28)

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt

vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, người có thẩm quyền được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện, xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

6. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Chương VI)

6.1 Nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 29)

- Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Đào tạo, bồi dưỡng về công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thống kê, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo việc thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

6.2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 30)

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Bộ Y tế là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia tại địa phương.

6.3. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội (Điều 31)

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm giáo dục, tuyên truyền, vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; đưa nội dung phòng, chống tác hại của rượu, bia vào nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định của pháp luật.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm sau đây:

+ Thực hiện trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận;

+ Tuyên truyền, giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên không uống rượu, bia;

+ Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ và hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;

+ Lòng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia trong công tác đoàn, đội.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

+ Thực hiện trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận;

+ Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ và hỗ trợ phụ nữ, trẻ em bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;

+ Lòng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia trong công tác hội.

- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia giáo dục, tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; cung cấp thông tin về phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định của pháp luật.

6.4. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh rượu, bia (Điều 32)

- Tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh rượu, bia; về quảng cáo, khuyến mại, tài trợ, an toàn thực phẩm, chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ghi nhãn hàng hóa đối với rượu, bia. Thông tin về sản phẩm rượu, bia phải bảo đảm chính xác, khoa học.

- Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về hoạt động kinh doanh của cơ sở theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Không sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc kinh doanh, quảng cáo rượu, bia.

- Thu hồi và xử lý rượu, bia không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm do cơ sở mình sản xuất, mua bán theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Cơ sở bán rượu, bia phải niêm yết thông báo không bán rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi. Trường hợp nghi ngờ về độ tuổi của người mua rượu, bia thì người bán có quyền yêu cầu người mua xuất trình giấy tờ chứng minh.

- Cơ sở bán rượu, bia tiêu dùng tại chỗ nhắc nhở và có hình thức thông tin phù hợp đối với khách hàng về việc không điều khiển phương tiện giao thông, hỗ trợ khách hàng thuê, sử dụng phương tiện giao thông công cộng sau khi uống rượu, bia.

- Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 100 m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

6.5. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 33)

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia; tổ chức thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia trong thời gian làm việc, tại nơi làm việc của cơ quan, tổ chức.

- Người đứng đầu tổ dân phố, khu phố, khối phố, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, tổ chức tại cơ sở, cộng đồng tham gia các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định.

- Người đứng đầu, người quản lý, điều hành địa điểm không uống rượu, bia và địa điểm không bán rượu, bia có trách nhiệm sau đây:

+ Nhắc nhở, yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm quy định tại Điều 10 (*địa điểm không uống rượu, bia*) và Điều 19 (*địa điểm không bán rượu, bia*); từ chối cung cấp dịch vụ nếu người vi phạm tiếp tục vi phạm sau khi đã được nhắc nhở, yêu cầu;

+ Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc mọi người thực hiện đúng quy định về không được uống, không được bán rượu, bia tại địa điểm thuộc quyền quản lý, điều hành.

6.6. Trách nhiệm của gia đình trong phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 34)

- Giáo dục, giám sát, nhắc nhở thành viên chưa đủ 18 tuổi không uống rượu, bia, các thành viên khác trong gia đình hạn chế uống rượu, bia; động viên, giúp đỡ người nghiện rượu, bia trong gia đình cai nghiện rượu, bia.

- Hướng dẫn các thành viên trong gia đình kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết, ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia và thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Tham gia với các cơ quan, tổ chức và cộng đồng thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia./

CHUYÊN ĐỀ 3: **GIỚI THIỆU LUẬT KIẾN TRÚC**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT KIẾN TRÚC

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngay từ thời kỳ đầu thành lập chính quyền Nhân dân và xây dựng đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò của kiến trúc trong đời sống xã hội. Tại Thư gửi Hội nghị Kiến trúc sư năm 1948 có nêu: "*Trong 04 điều quan trọng cho dân sinh: Ở và đi lại là hai vấn đề cũng cần thiết như ăn và mặc, vì vậy, việc kiến trúc là một việc rất quan hệ...*".

Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã khẳng định xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội lần thứ 9 của Đảng đã chỉ rõ phải "*tăng cường công tác quy hoạch và quản lý đô thị, nâng cao thẩm mỹ kiến trúc*" và "*ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng và hiệu quả quy hoạch, năng lực thiết kế xây dựng và thẩm mỹ kiến trúc, tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng*", đồng thời "*chú trọng thể hiện bản sắc văn hóa Việt Nam trong các công trình xây dựng, kiến trúc mới*".

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước đã xác định những nội dung lớn để định hướng phát triển nhiều lĩnh vực trong đó có việc phát triển nền kiến trúc Việt Nam.

Ngày 03 tháng 9 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020 kèm theo Quyết định số 112/2002/QĐ-TTg. Đây là văn bản quan trọng, thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng về phát triển nền kiến trúc Việt Nam và định hướng hoàn thiện các quy định quản lý về lĩnh vực kiến trúc.

Tiếp theo đó, định hướng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta tại các văn bản đã nêu rõ nội dung xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống Nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội (tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bổ sung và phát triển năm 2011); xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam có kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp (tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020); xây dựng nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng nhân cách con người Việt Nam đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về chân, thiện, mỹ của các tầng lớp Nhân dân (tại Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16

tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới)...

2. Cơ sở thực tiễn

Trong tiến trình phát triển của nhân loại và các quốc gia, kiến trúc được coi là một loại hình nghệ thuật - kỹ thuật có vai trò rất quan trọng, có tính đặc thù cao và gắn bó hữu cơ với sự phát triển của lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế - xã hội và tổ chức không gian sống của con người và xã hội. Kiến trúc mang tính khoa học, nghệ thuật, sáng tạo ra các sản phẩm là các công trình kiến trúc, môi trường cảnh quan phục vụ con người. Sáng tạo của kiến trúc sư ảnh hưởng rất lớn đến xã hội từ văn hóa đến nguồn lực kinh tế. Các công trình kiến trúc góp phần thể hiện sắc thái văn hóa riêng của mỗi quốc gia, dân tộc.

Ở Việt Nam, quá trình xây dựng và phát triển nền kiến trúc Việt Nam luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo để phát triển nền kiến trúc nước nhà có bản sắc, hiện đại, hội nhập quốc tế và xây dựng đội ngũ kiến trúc sư có đủ năng lực và điều kiện hành nghề tốt.

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nền kiến trúc Việt Nam và đội ngũ kiến trúc sư đã có những bước phát triển quan trọng, có đóng góp xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật... Tuy nhiên, quá trình này đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, như: Công tác quản lý kiến trúc chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tổ chức không gian, cảnh quan, kiến trúc công trình ở đô thị và nông thôn còn thiếu thống nhất, thiếu bản sắc; các điều kiện hành nghề kiến trúc chưa đầy đủ; dịch vụ tư vấn kiến trúc chưa đa dạng, chưa có nhiều tác phẩm kiến trúc đặc sắc có giá trị lớn...

Nội dung liên quan đến lĩnh vực kiến trúc đã được quy định tại một số văn bản quy phạm pháp luật, như: Luật Xây dựng năm 2003, Luật Xây dựng năm 2014, Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Nhà ở năm 2014 và các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành... Tuy nhiên các quy định này còn tản mạn và chưa đầy đủ, chưa quy định các nội dung liên quan đến thẩm mỹ kiến trúc, cảnh quan đô thị, nông thôn và thiếu tính hệ thống, thiếu các quy định về quản lý chất lượng đội ngũ kiến trúc sư và quản lý công tác hành nghề kiến trúc sư.

Ví dụ:

- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 quy định về nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc trong nhiệm vụ quy hoạch đô thị, nghiên cứu về mô hình phát triển không gian, kiến trúc trong đồ án quy hoạch chung đô thị mới, phân khu, chi tiết và thiết kế đô thị, quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị... Tuy nhiên, các nội dung liên quan đến kiến trúc mới chỉ quy định về nguyên tắc chung, chưa có các nội dung quy định cụ thể

đối với lĩnh vực kiến trúc.

- Luật Xây dựng năm 2014 quy định thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng, phương án kiến trúc, giải pháp kiến trúc xây dựng công trình trong dự án đầu tư xây dựng, năng lực hoạt động xây dựng trong đó gồm hoạt động kiến trúc, chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng trong đó có hành nghề kiến trúc nhưng thiếu các quy định quản lý đối với lĩnh vực đặc thù kiến trúc, đặc biệt là quy định đối với công tác quản lý hành nghề kiến trúc và nâng cao chất lượng đội ngũ kiến trúc sư.

- Luật Nhà ở năm 2014 có quy định về nguyên tắc kiến trúc nhà ở, yêu cầu phát triển nhà ở cá nhân, khu vực nông thôn phải bảo tồn kiến trúc nhà ở truyền thống, tuy nhiên, các quy định này mang tính nguyên tắc về kiến trúc đối với đối tượng công trình nhà ở, không mâu thuẫn, chồng chéo với các quy định về kiến trúc ở các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về kiến trúc...

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, ngày càng đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng đội ngũ kiến trúc sư hành nghề trong đó có quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư và phát triển nghề nghiệp liên tục.

Do vậy, việc ban hành Luật Kiến trúc là hết sức cần thiết, tạo công cụ pháp lý có hiệu lực, hiệu quả cao, đồng bộ, thống nhất nhằm điều chỉnh toàn diện các hoạt động kiến trúc, xây dựng đội ngũ kiến trúc sư có đức, có tài, góp phần xây dựng nền kiến trúc Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Chính vì vậy, ngày 13 tháng 6 năm 2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 tại kỳ họp thứ 7. Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 04/2019/L-CTN về việc công bố Luật Kiến trúc. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT KIẾN TRÚC

1. Mục đích

- Tạo công cụ pháp lý có hiệu lực cao để điều chỉnh cơ bản quá trình phát triển và tạo môi trường tốt cho hoạt động kiến trúc, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về kiến trúc và hành nghề kiến trúc;

- Phát huy vai trò của kiến trúc sư, các tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc và xã hội trong hoạt động kiến trúc. Đảm bảo lợi ích của Nhà nước, Nhân dân và xã hội.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Phù hợp và thể chế hóa định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về kiến trúc;

- Xây dựng nền kiến trúc Việt Nam hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc kế thừa và phát huy giá trị di sản kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội yêu cầu quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm trong nước và quốc tế;

- Đề xuất các chính sách quản lý nhà nước về kiến trúc, hành nghề kiến trúc và thể hiện thành quy phạm pháp luật cụ thể;

- Bảo đảm sự hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật có liên quan, xử lý tốt các vấn đề chuyên tiếp;

- Tuân thủ đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam tham gia;

- Đảm bảo tính minh bạch, khả thi, thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện; đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT KIẾN TRÚC

Luật Kiến trúc gồm 05 chương, 41 điều, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động kiến trúc; bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc; chính sách của Nhà nước trong hoạt động kiến trúc; ngày Kiến trúc Việt Nam; hợp tác quốc tế về kiến trúc; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động kiến trúc.

2. Chương II. Quản lý kiến trúc

Chương này gồm 09 điều (*từ Điều 10 đến Điều 18*), quy định về: Yêu cầu về quản lý kiến trúc; yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, kiến trúc nông thôn; thiết kế kiến trúc; quản lý công trình kiến trúc có giá trị; quy chế quản lý kiến trúc; điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc; hội đồng tư vấn về kiến trúc; thi tuyển phương án kiến trúc; quản lý lưu trữ tài liệu.

3. Chương III. Hành nghề kiến trúc

Chương này gồm 03 mục, 17 điều.

3.1. Mục 1. Quy định chung về hành nghề kiến trúc, gồm 06 điều (*từ Điều 19 đến Điều 24*), quy định về: Dịch vụ kiến trúc; tổ chức xã hội - nghề nghiệp về hành nghề kiến trúc; điều kiện hành nghề kiến trúc; quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề; phát triển nghề nghiệp liên tục; quản lý thông tin hành nghề kiến trúc.

3.2. Mục 2. Hành nghề kiến trúc của cá nhân, gồm 08 điều (*từ Điều 25 đến Điều 32*), quy định về: Kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân; sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc; thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại

chứng chỉ hành nghề kiến trúc; thời hạn của chứng chỉ hành nghề kiến trúc; điều kiện cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc; cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc; thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

3.3. Mục 3. Hành nghề kiến trúc của tổ chức, gồm 03 điều (từ Điều 33 đến Điều 35), quy định về: Điều kiện hoạt động và hình thức tổ chức hành nghề kiến trúc; quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề kiến trúc; giám sát tác giả.

4. Chương IV. Quản lý nhà nước về kiến trúc

Chương này gồm 03 điều (từ Điều 36 đến Điều 38), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc; trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương này gồm 03 điều (từ Điều 39 đến Điều 41), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động kiến trúc; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT KIẾN TRÚC

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định về quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Đối tượng áp dụng của Luật là cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Nguyên tắc cơ bản (Điều 4)

Về nguyên tắc trong hoạt động kiến trúc: Tuân thủ Luật Kiến trúc và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới. Xây dựng nền kiến trúc Việt Nam tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc; ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới phù hợp với thực tiễn Việt Nam bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; kết hợp hài hòa

lợi ích của quốc gia, cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc (Điều 5)

Theo quy định tại Điều 5 Luật Kiến trúc, yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc đã được luật hóa, nhằm cụ thể hóa các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, trong đó có lĩnh vực kiến trúc. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ những hoạt động được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ và khuyến khích làm cơ sở để thực hiện quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc, nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội gắn với các nhiệm vụ cụ thể trong việc thúc đẩy, quản lý và phát triển nền kiến trúc Việt Nam.

5. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động kiến trúc (Điều 6)

Về nội dung chính sách của nhà nước, trong hoạt động kiến trúc nhà nước đầu tư cho các hoạt động sau đây: Xây dựng định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam; thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiến trúc; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc; xây dựng mẫu thiết kế kiến trúc đáp ứng tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về kiến trúc.

Bên cạnh đó, trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách nhà nước, Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các hoạt động sau đây: Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu chính sách, nghiên cứu cơ bản về kiến trúc; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực về kiến trúc; nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về kiến trúc; bảo vệ, giữ gìn, tu bổ công trình kiến trúc có giá trị chưa được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa; mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về kiến trúc; triển lãm, quảng bá về kiến trúc.

Nhà nước cũng có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cho các hoạt động sau đây: Hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực kiến trúc; xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực kiến trúc; trợ giúp, tư vấn miễn phí về kiến trúc vì lợi ích của xã hội và cộng đồng.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9)

Luật Kiến trúc quy định một số hành vi bị nghiêm cấm như: Cản trở hoạt động quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc; lợi dụng hành nghề kiến trúc gây ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc, trật tự xã hội, môi trường sống, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đưa hối lộ, nhận hối lộ, thực hiện hành vi móc nối, trung gian trái

pháp luật trong hoạt động kiến trúc; tiết lộ tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ thông tin kinh doanh do khách hàng cung cấp, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; xây dựng công trình kiến trúc không đúng với thiết kế kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép xây dựng; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động kiến trúc; cung cấp tài liệu, số liệu giả hoặc sai sự thật; lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; gian lận trong việc sát hạch, cấp, sử dụng chứng chỉ hành nghề kiến trúc; lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm trong quản lý kiến trúc.

7. Quản lý kiến trúc (Điều 10)

- Luật đưa ra các yêu cầu về quản lý kiến trúc tại Điều 10: Tuân thủ nguyên tắc hoạt động kiến trúc quy định tại Điều 4; bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc; bảo đảm an toàn cho con người, công trình kiến trúc và khu vực tập trung dân cư trước tác động bất lợi do thiên nhiên hoặc con người gây ra; không tác động tiêu cực đến cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị và môi trường sinh thái; bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Hoàn thiện các quy định, yêu cầu đối với kiến trúc đô thị, nông thôn, bổ sung quy định đối với những khu vực đặc thù khác; quy định cụ thể đối với quản lý thiết kế kiến trúc (thiết kế kiến trúc là một nội dung quan trọng có tính đặc thù trong thiết kế xây dựng, cần có quy định quản lý cụ thể).

- Bổ sung quy định quản lý đối với công trình kiến trúc có giá trị, đây là đối tượng quản lý kiến trúc cần được quy định đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Hiện nay đang tồn tại nhiều công trình kiến trúc có giá trị, có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa, kiến trúc... nhưng chưa được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa. Vì thế không ít công trình này đã và đang xuống cấp và bị xâm hại; việc tu bổ, phục hồi chưa phù hợp... Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do cơ sở pháp lý chưa thực sự đầy đủ. Vì vậy, để bảo tồn, phát huy giá trị kiến trúc của loại công trình này, Luật đã quy định về yêu cầu quản lý đối với công trình kiến trúc có giá trị (*Điều 13*), không chông chéo với quy định của pháp luật về di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Bổ sung, hoàn thiện các công cụ quản lý kiến trúc, như:

+ Quy chế quản lý kiến trúc: Đây là công cụ quản lý kiến trúc trực tiếp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành làm cơ sở quản lý kiến trúc trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan cho toàn bộ đô thị và điểm dân cư nông thôn.

+ Hội đồng tư vấn về kiến trúc: Hội đồng có vai trò rất quan trọng trong việc tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực kiến trúc và kiến trúc của một số công trình quan trọng của Quốc gia và địa phương. Hội đồng này chỉ được thành lập khi cần thiết, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ, bảo đảm tính linh hoạt, không làm phát sinh thêm bộ máy, gây tốn kém, lãng phí.

+ Thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng: Hoàn thiện quy định về thi tuyển phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

8. Hành nghề kiến trúc

- Luật hóa và quy định cụ thể việc quản lý hành nghề kiến trúc; quy định cụ thể quy trình xét, cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo các tiêu chí cụ thể, phải đăng ký, công khai thông tin hành nghề, đảm bảo cộng đồng xã hội thụ hưởng các dịch vụ kiến trúc chất lượng cao.

- Bổ sung quy định việc kiến trúc sư hành nghề phải tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp kiến trúc sư đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế.

- Bổ sung yêu cầu phát triển nghề nghiệp liên tục đối với kiến trúc sư hành nghề (phù hợp với thông lệ quốc tế về hành nghề kiến trúc sư tại các nước châu Á, châu Âu, Mỹ và Hiệp hội Kiến trúc sư thế giới UIA mà Việt Nam là thành viên) quy định về phát triển nghề nghiệp liên tục là yêu cầu bắt buộc liên tục trong quá trình hành nghề nhằm duy trì, tăng cường hoặc nâng cao kiến thức và kỹ năng của kiến trúc sư hành nghề để đảm bảo kiến thức và khả năng của họ liên quan đến nhu cầu của xã hội.

9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về kiến trúc

Luật đã quy định cụ thể các nội dung quản lý nhà nước về kiến trúc⁹, phân công cụ thể trách nhiệm Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ¹⁰ và Ủy ban nhân dân các cấp¹¹ trong quản lý kiến trúc tại Chương IV.

⁹ Ban hành, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động kiến trúc; xây dựng, tổ chức thực hiện định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam, chiến lược, chương trình, đề án, kế hoạch trong hoạt động kiến trúc; tổ chức, thống nhất quản lý kiến trúc đô thị và kiến trúc nông thôn; quản lý hành nghề kiến trúc; cấp, gia hạn, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc; tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực hoạt động kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động kiến trúc; hợp tác quốc tế về kiến trúc; xây dựng, quản lý lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc.

¹⁰ Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kiến trúc trên phạm vi cả nước.

Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trong phạm vi cả nước và có trách nhiệm sau đây: Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiến trúc; tổ chức, quản lý hoạt động kiến trúc trong quản lý dự án, thẩm định dự án, thiết kế xây dựng; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về kiến trúc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động kiến trúc; tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ về kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến, giáo

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT KIẾN TRÚC

Để triển khai thi hành Luật Kiến trúc kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 16/8/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1037/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Kiến trúc với các nội dung sau đây:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Kiến trúc, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả;
- Tuyên truyền, phổ biến Luật Kiến trúc đến các tầng lớp Nhân dân và cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tổ chức khác;
- Xác định cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Kiến trúc trên phạm vi cả nước;
- Nâng cao nhận thức về Luật Kiến trúc, trách nhiệm triển khai thi hành Luật Kiến trúc.

1.2. Yêu cầu

- Đảm bảo sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Kiến trúc;
- Xác định nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, đảm bảo chất lượng và tiến độ hoàn thành công việc;
- Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc triển khai thi hành Luật Kiến trúc;

dục pháp luật về kiến trúc; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động kiến trúc; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đánh giá chất lượng kiến trúc trong các dự án đầu tư xây dựng; ban hành mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở nông thôn bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước; quản lý, cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc; hợp tác quốc tế về kiến trúc.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

¹¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc theo quy định của Luật này và phân cấp của Chính phủ; ban hành văn bản theo thẩm quyền; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kiến trúc; thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp; xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trên địa bàn; quản lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiến trúc; hằng năm, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động kiến trúc trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về kiến trúc cho cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc theo phân cấp.

- Có lộ trình cụ thể để đảm bảo từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, Luật Kiến trúc được triển khai thi hành đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước;

- Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Kiến trúc.

2. Nội dung triển khai thi hành

2.1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Kiến trúc

- Ở Trung ương: Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan tổ chức quán triệt việc thi hành Luật Kiến trúc; tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Kiến trúc thông qua các chuyên mục, chương trình, tập huấn, biên soạn tài liệu và các hình thức khác theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí có tôn chỉ, mục đích phù hợp phối hợp với Bộ Xây dựng xây dựng chương trình, tài liệu, đưa tin, bài phổ biến, tuyên truyền pháp luật kiến trúc trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở để phản ánh kịp thời về tình hình triển khai thi hành Luật Kiến trúc trên phạm vi cả nước. Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan chủ quản báo chí trung ương, địa phương căn cứ tôn chỉ, mục đích của các cơ quan báo chí trực thuộc chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng chương trình, chuyên trang, chuyên mục phổ biến, tuyên truyền về pháp luật kiến trúc.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Kiến trúc bằng các hình thức phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và từng đối tượng, địa bàn (thông qua lồng ghép chuyên đề trong các hội nghị, lớp tập huấn, cập nhật kiến thức pháp luật mới theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật).

- Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

2.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Kiến trúc; đề xuất hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Kiến trúc.

2.3. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Kiến trúc và hướng dẫn thi hành Luật Kiến trúc.

- Văn bản do Bộ Xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành: (1) Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc (Khoản 5 Điều 13, Khoản 5 Điều 14, Khoản 1 Điều 15, Khoản 8 Điều 17, Khoản 3 Điều

22, Khoản 3 Điều 23, Khoản 4 Điều 26, Khoản 5 Điều 29, Khoản 4 Điều 30, Khoản 3 Điều 31); (2) Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam:

- Văn bản do Bộ Xây dựng ban hành: Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật (02 văn bản): (i) Thông tư quy định chi tiết hồ sơ thiết kế kiến trúc; (ii) Thông tư quy định về mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc; (2) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiến trúc và hành nghề kiến trúc trong cả nước; (3) Xây dựng mẫu thiết kế kiến trúc đáp ứng tiêu chí bền vững, thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Văn bản do địa phương chủ trì xây dựng: (1) Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị chuyển đổi sang Quy chế quản lý kiến trúc; (2) Quy chế quản lý kiến trúc.

- Văn bản do tổ chức xã hội - nghề nghiệp chủ trì xây dựng và ban hành: Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

3.2. Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Kiến trúc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác triển khai thi hành Luật Kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Đối với các hoạt động trong Kế hoạch được triển khai trong năm 2019, cơ quan được phân công thực hiện có trách nhiệm lập dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 để tổ chức thực hiện.

Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách năm đã được phê duyệt; dự toán bổ sung kinh phí thực hiện Kế hoạch và huy động các nguồn kinh phí hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật để tổ chức thực hiện.

3.3. Bộ Xây dựng có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch./.
